VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS

HÀ TĨNH

SHEET 6145 I
SERIES L7014

105°45′ 580 581 582 583 584 585 586 587 50′ 588 589 590 591 592 593 594 595 596 55′ 597 598 599 600 601 602 603 604 605 106°00′

18°30′ 2045 2044 2043 2042 2041 2040 2039 2038 2037 25′ 2036 2035 2034 2033 2032 2031 2030 2029 2028 20′ 2027 2026 2025 2024 2023 2022 2021 2020 2019 18°15′ 2018000m N.

580000m E.

YEN TAP 1.4 KM. YEN DIEM 1.2 KM.

DONG XA 0.9 KM. NGOAI AP 2.1 KM. DONG YOT 4.3 KM. HA LINH 8.4 KM. LANG NHAN TRAI 11 KM. DAI VINH 0.2 KM. THUONG LONG 1.2 KM. BANG TOAN 2.2 KM. BANG QUI 1.2 KM. GIA HOI 0.3 KM.

GULF OF TONKIN

Tidal flat; Sand; Mud; Sand dunes; Mui Nam Giai; Mui Bong Son; Mui Moc; Mui Doi; Mui Thong; Mui Ong; Mui Rong; Mui Thuong; Mui Lay; Mui Hoanh; Mui Dat; Mui Lac Can; Nhat Le 468

Depth curves; Soundings in fathoms
Vòng độ sâu; Độ sâu tính ra fathoms
Sunken rocks
Mỏm đá ngầm
Foreshore flat; Lighthouse
Đầy biển nông; Hải đăng
Rocks awash; Reef
Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá
Limit of danger; Submerged reef
Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm
Wreck: Sunken; Exposed
Xác tàu; Chìm; Nổi
Sea wall or revetment
Đê chắn nước biển hay bờ đá
Wharf or pier
Cầu tàu hay đê biển
Sand Cát

HYDROGRAPHIC DATUM
APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
MẶT THỦY-ĐẠO CHUẨN
LÀ MẶT BIỂN PHỔNG CHỪNG LÚC THẤP NHẤT

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL— 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS— 10 AND 5 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 VÀ 5 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID . . 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẰU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG-ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỔNG CHỪNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL, 1-314-260-1236, DSN 490-1236 OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137

PREPARED BY ..... AMS (AM), U. S. ARMY, 1967
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY ..... AMS ( ), U. S. ARMY

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

LEGEND — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1966
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1966

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét
The number in parentheses following a village name indicates that more than one village is so named.
Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng có mang tên đó

Closed canopy indicates 75% or more of ground area is concealed under a dense cover. Open canopy indicates 25% to 75% of ground area is concealed under an uneven, discontinuous cover.
Vòm cây kín chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 75%, hay hơn và mặt đất kín phía dưới một bao phủ rậm. Vòm cây thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, tới 75%, và mặt đất kín phía dưới một bao phủ không bằng phẳng và không liền nhau.

ROADS— ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES | 3 LỐI XE ĐI
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES | 3 LỐI XE ĐI
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface— Đường đất
Cart track— Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail— Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS— ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường

Horizontal control point; Route marker
Điểm trắc-địa; Danh-hiệu đường-sá
Spot elevation in meters; Checked; Unchecked
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — * 729 *729
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area
Thôn-thị
Village— Làng
Church; Christian shrine; School
Nhà thờ; Thập-tự, Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda
Đền, miếu; Chùa; Am
Cemetery— Nghĩa-địa
Airfield: All weather; Seasonal
Sân bay: Đùng quanh năm; Từng mùa
International boundary— Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary— Ranh giới Phần
Tỉnh boundary— Ranh giới Tỉnh
Road on levee— Đường đắp
Levee; Wall— Bờ đắp; Tường
Sand— Cát
Area name— Tên vùng hay địa-điểm — HAO LÒNG
Lake or pond: Perennial; Intermittent
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Masonry dam; Earthen dam
Đập xây; Đập đất
Rice; Swamp
Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation
Đất có thể lụt

FOREST— RỪNG
Closed canopy
Vòm cây kín
Open canopy
Vòm cây thưa
Brushwood
Bụi rậm
Plantation
Đồn-điền
Nipa; Mangrove
Dừa nước; Cây bần
Bridge
Cầu
Footbridge
Cầu nhỏ
Ferry
Phà
Ford
Chỗ lội qua
Large rapids
Ghềnh chảy mạnh
Large falls
Thác lớn
Small falls
Thác nhỏ — Falls Thác

GLOSSARY—CỔ-TỪ

Cua	estuary
Đồng	hill, mountain
Hoi	stream
Khe	stream
Làng	village
N., Núi	hill, mountain
Ru	hill
Son	mountain
S., Song, Sui	stream
Sông	river, stream
Suối	stream
X., Xom	village

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°17′ (5 MILS; MIL)

1965 G-M ANGLE GÓC V-T ½° (10 MILS; MIL)

GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG — MAGNETIC NORTH BẮC TỪ — TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

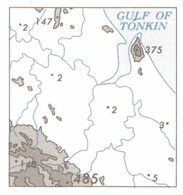

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

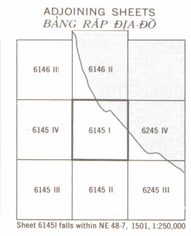

Sheet 6145I falls within NE 48-7, 1501, 1:250,000

LIMITED DISTRIBUTION: Distribution authorized to Department of Defense (DoD) IAW 10 U.S.C. §§130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors IAW 48 C.F.R. §252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

GRID ZONE DESIGNATION
MÉNH DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
WF XF
500

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the hundredths. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Không coi số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 2018000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

SAMPLE POINT: △ 26 THÍ DỤ: △ 26

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Đọc chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

	WF	
	91	
	0	
	35	
	8	

SAMPLE REFERENCE: THÍ DỤ: WF910358

If reporting beyond 5° N.S or 18° E.W., prefix Grid Zone Designation, as: Nếu phải liên lạc với mốt địa-điểm cách xa quá 5° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh danh khu kẻ ô: 48QWF910358

HÀ TĨNH, VIETNAM

NIMA REF. NO. L701461451 NSN 7643014023032 ED. NO. 002